

Nghiên cứu hiện tượng đồng nghĩa trong tiếng Anh

Nguyễn Thị Thúy Hạnh*

*TS. Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương mại

Received: 18/01/2024; Accepted: 25/01/2024; Published: 30/01/2024

Abstract: A synonym is a word or phrase that has the same or nearly the same meaning as another word or phrase in the same language. It is important to use synonyms because they help to enhance the writing quality and provide readers with a crisp and unique outlook of the text. Furthermore, it can also improve both oral and writing skills, as explained ahead. However, exploring synonyms can be a handy and unique approach. This study is an attempt to investigate synonymy in business English. It is expected that the findings of the study will help learners gain useful insight into the formation, characteristics and classification of synonyms, therefore they can convey information more accurately and effectively.

Keywords: Synonym, synonymy, business English, business English vocabulary

1. Đặt vấn đề

Nghĩa của từ, cũng như nghĩa của ngôn ngữ nói chung là một sản phẩm văn hóa tinh thần, tâm lí của con người. Nghĩa là thành tố cấu tạo ngôn ngữ, đồng thời là thành tố của văn hóa tinh thần (Lê Quang Thiêm, 2015). Các mối quan hệ về nghĩa như đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm, từ đa nghĩa, v.v... là những hiện tượng có giá trị phổ niệm có trong tổ chức từ vựng của mọi ngôn ngữ. Trong đó nghiên cứu về đồng nghĩa đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong bất kỳ ngôn ngữ nào. Các phương tiện đồng nghĩa về từ vựng và ngữ pháp giúp chúng ta tránh sự diễn đạt trùng lặp một từ trong câu, trùng lặp một câu trong đoạn văn đồng thời diễn đạt được một cách chính xác nội dung tư tưởng của mình. Như vậy, từ đồng nghĩa là một khái niệm phổ biến trong ngôn ngữ, nhưng không phải ai cũng hiểu rõ về nó. Trong bài viết này, chúng ta sẽ tìm hiểu về nghĩa của từ, hiện tượng đồng nghĩa, phân loại từ đồng nghĩa, và cung cấp ví dụ minh họa để có cái nhìn tổng quan về chủ đề này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nghĩa của từ

Cho đến nay, trong giới ngôn ngữ học ở Việt Nam và thế giới có rất nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau về nghĩa của từ. Theo Nguyễn Thiện Giáp thì nghĩa là quan hệ của từ với sự vật, hiện tượng mà nó biểu thị (Nguyễn Thiện Giáp, 2014). Như vậy, nghĩa của từ là mối liên hệ liên tưởng giữa âm thanh của từ (name) và nội dung khái niệm (ý nghĩa) của nó. Trong tiếng Anh, người ta dùng từ sense - ý nghĩa - để chỉ sở biểu (cái được biểu đạt) và meaning - nghĩa để chỉ quan hệ giữa năng biểu và sở biểu.

Khi nghiên cứu về nghĩa, Bloomfield phân định nghĩa thành hai loại: nghĩa từ vựng (lexical meaning) và nghĩa ngữ pháp (grammatical meaning). Một trong những vấn đề quan trọng nhất trong quan niệm của Bloomfield về nghĩa từ vựng là ông đã phân biệt được những ý nghĩa thông thường, trọng tâm (normal/ central meanings) với những nghĩa cận biên (nghĩa ẩn dụ hay nghĩa chuyển) (marginal or metaphoric and transferred meaning) (Bloomfield, 2001, tr.173-174).

Nguyễn Hòa (2004) xác định các thành phần nghĩa của từ (components of word meaning) trong tiếng Anh bao gồm: denotative meaning (nghĩa biểu niệm), connotative meaning (nghĩa biểu thái), structural meaning (nghĩa cấu trúc) và category meaning (nghĩa phân loại).

Denotative meaning: (nghĩa biểu niệm) bao gồm có nghĩa khái niệm (conceptual meaning) và nghĩa biểu vật (referential meaning). Nghĩa khái niệm còn được gọi là nghĩa định nghĩa, nghĩa đen, nghĩa thực hay nghĩa phổ biến của một từ. Ví dụ: *A chair may be defined as a seat for one person that has a back, usually four legs, and sometimes two arms* (một cái ghế có thể được định nghĩa như là một loại đồ vật mà một người ngồi lên, có lưng tựa, thường có bốn chân, và đôi khi có cả tay vịn). Như vậy, từ “chair” giúp người sử dụng ngôn ngữ hiểu và có thể nhận ra những đồ vật nào có thể được coi là “ghế”. Nghĩa biểu vật là khả năng quy chiếu đến những đồ vật của từ. Ví dụ: *Can you give me the salt?* Từ “salt” ở đây quy chiếu đến loại muối cụ thể trong một hoàn cảnh cụ thể mà những người tham gia giao tiếp đều hiểu và xác định.

Connotative meaning: (nghĩa biểu thái) là giá trị giao tiếp mà một từ hay cụm từ có được nhờ vào những gì nó quy chiếu đến, ngoài cái nghĩa khái niệm đơn thuần của nó. Nghĩa biểu thái đóng một vai trò quan trọng trong tất cả các hình thức giao tiếp và nó mang nghĩa liên tưởng, vượt ra ngoài nghĩa đen thường thấy trong từ điển. Nghĩa biểu thái thay đổi đáng kể theo nền văn hóa, giai đoạn lịch sử và trải nghiệm của cá nhân. “mom” và “dad” là những từ dùng để nói về bố mẹ một cách gần gũi, thân thương trong khi hai từ “mother” và “father” không mang nhiều cảm xúc, đơn thuần dùng để chỉ người đã sinh thành.

Structural meaning: (nghĩa cấu trúc) gồm có 4 loại nghĩa khác là nghĩa được phản chiếu (reflected meaning), nghĩa kết hợp (collocative meaning), nghĩa gắn kết (associative meaning) và nghĩa chủ đề (thematic meaning).

2.2. Hiện tượng đồng nghĩa trong tiếng Anh

2.2.1. Đặc điểm của hiện tượng đồng nghĩa

Trong tiếng Anh, thuật ngữ *Synonymy* có nghĩa là “hiện tượng đồng nghĩa”, còn *Synonym* là “từ đồng nghĩa”. Nhiều nhà ngôn ngữ học phương Tây đã tập trung nghiên cứu về hiện tượng đồng nghĩa từ vựng, cố gắng khám phá những khía cạnh phức tạp của các mối quan hệ ngữ nghĩa trong tổng thể các nghĩa của từ và đặc biệt là cố gắng xác định từ đồng nghĩa và phân tích cách mà từ đồng nghĩa hành chức khi được thay thế vào trong các câu.

Theo Geeraerts (2017, tr.212), từ đồng nghĩa là những từ ngữ có ý nghĩa như nhau trong một số ngữ cảnh, ví dụ như: *enterprise* (hãng, xí nghiệp) – *firm* (hãng, công ty). Trong cuốn “*An Introduction to Semantics*”, Nguyễn Hòa (2004) đã đưa ra nhận định về từ đồng nghĩa là “những từ cùng từ loại có nghĩa tương tự nhau nhưng không giống hệt nhau”. Chúng có thể giống hoặc khác nhau về nghĩa biểu vật hoặc nghĩa biểu thái. Từ đồng nghĩa có thể thay thế cho nhau được hay không phụ thuộc vào ngữ cảnh cụ thể mà từ đó xuất hiện. Phần lớn các từ đồng nghĩa chỉ có thể thay thế cho từ gốc trong một số trường hợp nhất định.

Ví dụ: *buy* và *purchase* là hai từ đồng nghĩa khác nhau về nghĩa biểu thái. Có cùng nghĩa là “mua” nhưng từ *purchase* được sử dụng trong văn phong trang trọng hơn so với từ *buy*. Trong khi đó, các từ *clicks-and-bricks* (kích chuột và gạch) và *click-and-mortar* (kích chuột và vữa) là những từ đồng nghĩa

khác nhau về nghĩa biểu vật, những thuật ngữ này được sử dụng miêu tả mô hình kinh doanh mà doanh nghiệp tận dụng cả 2 kênh bán hàng là trực tuyến và tại cửa hàng.

Những từ đồng nghĩa với nhau sẽ tập hợp thành một dãy, gọi là dãy đồng nghĩa. Những từ này có khả năng thay thế nhau trong những ngữ cảnh nhất định mà không làm thay đổi cơ bản ý nghĩa của câu, chỉ có khả năng làm thay đổi ý nghĩa biểu thái trong câu. Những từ trong dãy không nhất thiết phải tương đương nhau về số lượng nghĩa (tức là các từ trong một dãy đồng nghĩa không nhất thiết phải có dung lượng nghĩa bằng nhau, có từ chỉ có 1-2 nghĩa, nhưng có từ có 5-6 nghĩa).

Nguyễn Đức Tồn (2006) cho rằng, các đơn vị từ vựng không chỉ có từ mà còn có các cụm từ cố định có chức năng tương đương với từ, chẳng hạn, các thành ngữ. Do đó, hiện tượng đồng nghĩa có thể xảy ra giữa các từ: ví dụ như *goods – merchandise* (hàng hóa). Hiện tượng đồng nghĩa còn có thể xảy ra giữa các cụm từ như: *domestic market - home market* (thị trường nội địa).

Cruse cho rằng: “Sẽ là không chính xác nếu định nghĩa hiện tượng đồng nghĩa là đồng nhất nhau về ý nghĩa vì không có hai đơn vị nào có ý nghĩa hoàn toàn đồng nhất với nhau” (Cruse 1986, tr.157). Nói chung, theo Cruse, từ đồng nghĩa biểu thị hiện tượng hai hoặc nhiều hình thức ngôn ngữ khác nhau có ý nghĩa như nhau. Hiện tượng đồng nghĩa rộng hơn từ đồng nghĩa. Hiện tượng đồng nghĩa là quan hệ giữa các hình vị bị ràng buộc, các từ vị, các đơn vị từ vựng, các ngữ, các cú, các câu và các mệnh đề. Như vậy, hiện tượng đồng nghĩa có thể được xếp loại hoặc vào hiện tượng đồng nghĩa từ vựng hoặc vào hiện tượng đồng nghĩa cú pháp.

Hiện tượng đồng nghĩa từ vựng là quan hệ về ý nghĩa giữa hai hay nhiều đơn vị từ vựng có nghĩa như nhau trong những ngữ cảnh đã cho trong đó chúng có thể thay thế lẫn cho nhau. Hiện tượng đồng nghĩa cú pháp có liên quan với các cú, các câu và các mệnh đề, nó có thể được giải thích là cách nói vòng khi nội dung của các câu là đồng nhất với nhau.

2.2.2. Phân loại từ đồng nghĩa tiếng Anh

L’Homme (2020) chia từ đồng nghĩa thành hai loại: từ đồng nghĩa tuyệt đối và từ gần đồng nghĩa. Những từ đồng nghĩa tuyệt đối được coi là những từ có thể thay thế được từ gốc trong mọi trường hợp mà không hề làm thay đổi đến nghĩa của câu. Nói

một cách khác thì những từ đồng nghĩa tuyệt đối là những từ có định nghĩa giống hệt như từ gốc, và giữa hai từ không có sự khác biệt về nghĩa. Những từ gần đồng nghĩa chỉ có thể thay thế được cho từ gốc mà không làm thay đổi nghĩa trong một số trường hợp nhất định. Ví dụ, doorbuster và doorcrasher có chung nghĩa là chiến lược bán hàng giảm giá sốc.

Theo Nguyễn Hòa (2004), có thể phân chia từ đồng nghĩa trong tiếng Anh thành bảy loại như sau:

(1) Từ đồng nghĩa tuyệt đối (*Absolute/ Total synonyms*)

Từ đồng nghĩa tuyệt đối là những từ mang ý nghĩa và những đặc điểm tu từ hoàn toàn giống hệt nhau. Do vậy, ta có thể thay thế chúng cho nhau trong mọi ngữ cảnh. Loại từ này rất hiếm trong tiếng Anh và có lẽ với các ngôn ngữ khác cũng vậy.

(2) Từ đồng nghĩa ngữ nghĩa (*Semantic synonyms*)

Đây là những từ đồng nghĩa khác nhau về nghĩa biểu vật nên chúng hầu như không thay thế được cho nhau. Những từ này tạo nên một số lượng lớn các từ đồng nghĩa trong tiếng Anh, ví dụ notional price và nominal price (giá danh nghĩa).

(3) Từ đồng nghĩa tu từ (*Stylistic synonyms*)

Loại từ đồng nghĩa này có nghĩa biểu thái khác nhau. Trong một nhóm từ đồng nghĩa loại này luôn có một từ trung tâm hay trung tính. Những từ còn lại có chung khái niệm nhưng nghĩa biểu thái thì khác nhau, ví dụ: buy – purchase (mua).

(4) Từ đồng nghĩa ngữ nghĩa tu từ (*Semantic-stylistic synonyms*)

Từ đồng nghĩa loại này khác nhau về cả nghĩa biểu vật và nghĩa biểu thái. Nói cách khác, chúng khác nhau cả về sắc thái ý nghĩa và các khía cạnh tu từ, ví dụ: to dismiss – to sack – to fire (sa thải).

(5) Từ đồng nghĩa thành ngữ (*Phraseological synonyms*)

Những từ này khác nhau về khả năng kết hợp với các từ khác, ví dụ: do – make (làm) trong các cụm từ to do business (kinh doanh) - to make a profit (tạo ra lợi nhuận); hoặc cặp từ meaning – sense (ý nghĩa) trong các câu Education had no great meaning for him until much later in his life (Mãi đến cuối đời thì giáo dục mới thực sự có ý nghĩa với anh ấy) và câu He has a good sense of humor (Anh ấy có khiếu hài hước).

(6) Từ đồng nghĩa lãnh thổ (*Territorial synonyms*)

Đây là những từ được sử dụng ở các vùng khác nhau như Anh, Canada, Australia hay Mỹ, ví dụ:

football được dùng thông dụng ở Mỹ, trong khi từ soccer lại được dùng phổ biến ở Anh với nghĩa là “bóng đá”.

(7) Uyển ngữ /mỹ từ (*Euphemism*)

Uyển ngữ hay mỹ từ là cách nói nhẹ nhàng, gián tiếp khi đề cập đến các vấn đề khó chịu, gây bối rối hay không mong muốn. Ví dụ: *redundant – be out of job /unemployed* (thất nghiệp, bị sa thải).

3. Kết luận

Như vậy, từ đồng nghĩa trong tiếng Anh là những từ có nghĩa giống hoặc tương tự nhau, nhưng cách viết và cách sử dụng khác nhau. Có thể chia từ đồng nghĩa thành từ đồng nghĩa tuyệt đối (đồng nghĩa hoàn toàn) và đồng nghĩa tương đối (hay còn gọi là từ gần đồng nghĩa). Từ đồng nghĩa tương đối có thể có các loại như đồng nghĩa tu từ, đồng nghĩa ngữ nghĩa, đồng nghĩa ngữ nghĩa tu từ, đồng nghĩa lãnh thổ, v.v... Hiện tượng đồng nghĩa có thể xảy ra ở bình diện từ vựng hoặc cú pháp. Hiểu và biết cách sử dụng từ, cụm từ đồng nghĩa tiếng Anh sẽ giúp chúng ta diễn đạt được nội dung tư tưởng, tình cảm một cách đa dạng, tránh diễn đạt trùng lặp từ đó nâng cao kỹ năng giao tiếp. Để tìm hiểu và sử dụng từ đồng nghĩa tiếng Anh đúng chỗ và phù hợp với ngôn cảnh, người học có thể tra cứu các từ, cụm từ đồng nghĩa trong tiếng Anh ở một số trang web hữu ích như *The Visual Thesaurus®*, *Thesaurus.com*, *Synonyms.net*, *Reverso Dictionary*, v.v...

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Lê Quang Thiêm (2015), *Sự phát triển nghĩa của từ vựng tiếng Việt từ năm 1945 đến 2005*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Tồn (2006), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Bloomfield, L. (2001), *Languages*, Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.
5. Cruse, D. A. (1986), *Lexical Semantics*, Cambridge University Press.
6. Geeraerts, D. (2017), *Lexical Semantics*, Oxford University Press.
7. L'Homme, M.C. (2020), *Lexical Semantics for Terminology: An introduction*, (Terminology and Lexicography Research and Practice, 20), John Benjamins Publishing Company.
8. Nguyễn Hòa (2004), *Understanding English semantics*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.